TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ PHƯỚC LONG** **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2017/KDTM-ST
Ngày: 29/9/2017
V/v: "T/c hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ PHƯƠC LONG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***
Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Minh Nghĩa
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hà Xuân Thuấn
Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai

- *Thư ký phiên toà*: Ông Trần Thanh Tùng – Thư ký Toà án nhân dân thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa*: Ông Lê Đức Thọ – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Toà án nhân dân thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 11/2017/TLST-KDTM ngày 21 tháng 4 năm 2017 về việc "*Tranh chấp hợp đồng tín dụng"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2017/QĐXXST-KDTM ngày 28 tháng 8 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2017/QĐST-KDTM ngày 13 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương Mại cổ phần B
Địa chỉ: số X, đường N, phường G, quận B, TP. Hồ Chí Minh.
Đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Duy H - Chức vụ: Tổng Giám Đốc.
Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vương H D – Phó Giám Đốc phụ trách chi nhánh V (Theo quyết định ủy quyền số 61/UQ- TGĐ ngày 27/5/2013).
Người đại diện theo ủy quyền lại: Ông Nguyễn Đ - Chức vụ: chuyên viên xử lý nợ (Theo giấy ủy quyền số 46/2017/UQ – XLN ngày 27/3/2017)

2. Bị đơn: Doanh nghiệp tư nhân P do Bà Nguyễn Thị H – Sinh năm: 1963 làm chủ doanh nghiệp và Ông Nguyễn Văn H, sinh năm: 1961 (vắng mặt)
Địa chỉ: khu phố Z, phường L, thị xã P, tỉnh Bình Phước.

3.Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:
- Bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1970
Địa chỉ: thôn V, thị trấn T, huyện B, TP. Hà Nội.
- Ông Nguyễn Công L, sinh năm: 1968

Địa chỉ: thôn B, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Đ trình bày:

Ngày 21/12/2011, Ngân hàng thương mại cổ phần B (sau đây được viết tắt là ngân hàng TMCP B) – chi nhánh V có cho Doanh nghiệp tư nhân (sau đây được viết tắt là DNTN) P do bà Nguyễn Thị H làm chủ doanh nghiệp và ông Nguyễn Văn H là chồng bà H vay vốn theo Hợp đồng tín dụng số 096/TD 2011cụ thể:

Số tiền vay (vốn gốc): 1.450.000.000đ (bằng chữ: Một tỷ, bốn trăm năm mươi triệu đồng chẵn)

Lãi suất trong hạn: 24%/năm;

Lãi suất tại thời điểm vay là 19%/năm, Mức lãi suất cho vay được thay đổi từng thời kỳ theo quy định của ngân hàng TMCP B.

Lãi suất vay được tính kể từ ngày bên vay nhận nợ vay theo từng giấy nhận nợ.

Lãi suất quá hạn 150%/ Lãi suất nợ trong hạn.

Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên.

Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh hàng nông sản.

Hình thức bảo đảm nợ vay:

1. Thế chấp Quyền sử dụng đất (sau đây được viết tắt là QSDĐ) số AA 185756 do UBND huyện P (cũ) nay là thị xã P, tỉnh Bình Phước cấp ngày 26/11/2004 với diện tích 400m^2 cho hộ bà Nguyễn Thị H theo hợp đồng thế chấp QSDĐ số: 147/TC – 2010/02 ngày 29/12/2010 và toàn bộ tài sản trên đất, Đất tọa lạc tại khu phố Z, phường L, thị xã P, tỉnh Bình Phước.

2. Thế chấp QSDĐ số AO 146669, số vào sổ cấp giấy CNQSDĐ 00034/thuê đất do UBND huyện P (cũ) nay là thị xã P, tỉnh Bình Phước cấp ngày 19/12/2008 cho bà H và Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình số 706912524300104, hồ sơ gốc số 01/QD – UBND – CTXD – 001.4 do UBND huyện P (cũ) nay là thị xã P cấp ngày 02/01/2009 cho hộ bà Nguyễn Thị H và toàn bộ tài sản, công trình xây dựng nhà xưởng gắn liền trên đất. Đất tọa lạc tại khu phố Z, phường L, thị xã P, Bình Phước.

3. Thế chấp Quyền sử dụng đất số AM 093322, số vào sổ cấp giấy CNQSDĐ 0258/ĐS do UBND huyện P (cũ) nay là thị xã P, tỉnh Bình Phước cấp ngày 03/6/2003 với diện tích 1.232m^2 cho hộ ông Nguyễn Công L và bà Nguyễn Thị N theo hợp đồng thế chấp QSDĐ số: 147/TC – 2010/01 ngày 29/12/2010 và toàn bộ tài sản trên đất, Đất tọa lạc tại thôn B, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Tính đến ngày 28/9/2017, bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn H còn nợ Ngân hàng TMCP B - chi nhánh V số tiền:

Nợ gốc: 1.450.000.000đ

Lãi trong hạn: 164.051.389đ

Tổng cộng gốc và lãi: 1.579.593.750đ(Một tỷ, năm trăm bảy mươi chín triệu năm trăm chín mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng)

Do đã đến hạn trả nợ cho Ngân hàng nhưng DNTN P không trả được nợ, Ngân hàng đã yêu cầu trả nợ nhưng bà H, ông H không thực hiện. Nay Ngân hàng yêu cầu bà H, ông H trả nợ tổng số tiền là 1.579.593.750đ bao gồm gốc và lãi .

Trong trường hợp bà H, ông H không trả được nợ thì yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ cho Ngân hàng, cụ thể:

+ QSDĐ số AA 185756 do UBND huyện P (cũ) nay là thị xã P, tỉnh Bình Phước cấp ngày 26/11/2004 với diện tích 400m^2 cho hộ bà Nguyễn Thị H theo hợp đồng thế chấp QSDĐ số: 147/TC – 2010/02 ngày 29/12/2010.

+ Toàn bộ công trình nhà xưởng xây dựng trên đất đã được cấp GCNQSDĐ số AO 146669, số vào sổ cấp giấy CNQSDĐ 00034/thuê đất do UBND huyện P (cũ) nay là thị xã P, tỉnh Bình Phước cấp ngày 19/12/2008 cho bà H và Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình số 706912524300104, hồ sơ gốc số 01/QD – UBND – CTXD – 001.4 do UBND huyện P (cũ) nay là thị xã P cấp ngày 02/1/2009 cho hộ bà Nguyễn Thị H.

+QSDĐ số AM 093322, số vào sổ cấp giấy CNQSDĐ 0258/ĐS do UBND huyện P (cũ) nay là thị xã P, tỉnh Bình Phước cấp ngày 03/6/2003 với diện tích 1.232m^2 cho hộ ông Nguyễn Công L và bà Nguyễn Thị N theo hợp đồng thế chấp QSDĐ số: 147/TC – 2010/01 ngày 29/12/2010 và toàn bộ tài sản trên đất.

Nếu số tiền thu được từ việc phát mãi tài sản thế chấp mà không đủ để thanh toán hết nợ của DNTN P tại Ngân hàng thì bà H và ông H còn phải tiếp tục trả cho đến khi trả hết nợ cho Ngân hàng.

DNTN P còn phải chịu lãi suất theo Hợp đồng tín dụng mà hai bên đã ký kết cho đến khi thi hành xong nghĩa vụ trả nợ của Hợp đồng tín dụng..

Các Bị đơn Nguyễn Thị H, Nguyễn Văn H và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Công L, Nguyễn Thị N đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa mà không có lý do chính đáng,Tòa án đã tiến hành hòa giải vụ án nhưng không thành vì những người này vắng mặt không lý do tại các buổi hòa giải.

Tại phiên tòa, Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trên.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước:

Về tố tụng: Kể từ thời điểm thụ lý vụ án đến khi xét xử sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX chấp nhận tòan bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, những chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm vấn công khai tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, nguyên

đơn, bị đơn, người đại diện của bị đơn và người có quyền, nghĩa vụ liên quan. HĐXX thảo luận và nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thẩm quyền: Ngân hàng TMCP B khởi kiện đối DNTN P do Bà Nguyễn Thị H làm chủ doanh nhiệp và ông Nguyễn Văn H có địa chỉ tại khu phố Z, phường L, thị xã P, tỉnh Bình Phước về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng ". Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án nhân dân thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật.

Về thời hiệu khởi kiện: Hợp đồng tín dụng số 096/TD 2011 ngày 21/12/2011, giữa Ngân hàng thương mại cổ phần B – chi nhánh V với Doanh nghiệp tư nhân P do bà Nguyễn Thị H làm chủ doanh nghiệp và ông Nguyễn Văn H là chồng bà H có thời hạn 12 tháng. Khi hết thời hạn vay, bà H, ông H không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng. Ngày 05/6/2013 Ngân hàng khởi kiện là còn trong thời hiệu khởi kiện.

Về nội dung vụ án:

Theo tài liệu Nguyên đơn cung cấp có căn cứ xác định rằng: Vào ngày 21/12/2011, Ngân hàng B – chi nhánh V đã ký kết 01 hợp đồng tín dụng số 096/TD 2011561có nội dung cụ thể như sau:

Số tiền vay (vốn gốc): 1.450.000.000đ (bằng chữ: Một tỷ, bốn trăm năm mươi triệu đồng chẵn)

Lãi suất trong hạn: 24%/năm;

Lãi suất tại thời điểm vay là 19%/năm, Mức lãi suất cho vay được thay đổi từng thời kỳ theo quy định của ngân hàng TMCP B.

Lãi suất vay được tính kể từ ngày bên vay nhận nợ vay theo từng giấy nhận nợ.

Lãi suất quá hạn 150.%/ Lãi suất nợ trong hạn.

Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên.

Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh hàng nông sản.

Hình thức bảo đảm nợ vay:

1. Thế chấp QSDĐ số AA 185756 do UBND huyện P (cũ) nay là thị xã P, tỉnh Bình Phước cấp ngày 26/11/2004 với diện tích 400m^2 cho hộ bà Nguyễn Thị H theo hợp đồng thế chấp QSDĐ số: 147/TC – 2010/02 ngày 29/12/2010 và toàn bộ tài sản trên đất.

2.Thế chấp QSDĐ số AO 146669, số vào sổ cấp giấy CNQSDĐ 00034/thuê đất do UBND huyện P (cũ) nay là thị xã P, tỉnh Bình Phước cấp ngày 19/12/2008 cho bà Nguyễn Thị H và Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình số 706912524300104, hồ sơ gốc số 01/QD – UBND – CTXD – 001.4 do UBND huyện P (cũ) nay là thị xã P cấp này 02/1/2009 cho hộ bà Nguyễn Thị H và toàn bộ công trình xây dựng nhà xưởng gắn liền trên đất.

3.Thế chấp QSDĐ số AM 093322, số vào sổ cấp giấy CNQSDĐ 0258/ĐS do UBND huyện P (cũ) nay là thị xã P, tỉnh Bình Phước cấp ngày 03/6/2003 với diện

tích 1.232m^2 cho hộ ông Nguyễn Công L và bà Nguyễn Thị N theo hợp đồng thế chấp QSDĐ số: 147/TC – 2010/01 ngày 29/12/2010 và toàn bộ tài sản trên đất.

Xét Hợp đồng tín dụng số 096/TD - 2011 ngày 21/12/2011 được ký kết giữa các bên là tự nguyện, đúng quy định của pháp luật về nội dung, mục đích, lãi suất vay phù hợp quy định của Luật các tổ chức tín dụng nên có hiệu lực pháp luật. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, phía Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh V đã giải ngân cho DNTN P số tiền 1.450.000.000đ, tuy nhiên đến thời điểm trả nợ gốc và lãi suất theo hợp đồng, Doanh Nghiệp đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi cho Ngân hàng. Do vậy, yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng là có căn cứ được chấp nhận. Buộc chủ doanh nghiệp là bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn H phải có trách nhiệm trả số tiền vay cả gốc và lãi tổng cộng: 1.579.593.750đ (tạm tính đến ngày 28/12/2017).

Xét Hợp đồng thế chấp QSDĐ và tài sản trên đất số 147/TC – 2010/ 01 ký ngày 29/12/2010 giữa Ngân hàng TMCP B - Chi nhánh V và bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn H. Theo đó, bà H, ông H đã thế chấp QSDĐ số AM 093322, số vào sổ cấp giấy CNQSDĐ 0258/ĐS do UBND huyện P (cũ) nay là thị xã P, tỉnh Bình Phước cấp ngày 03/6/2003 với diện tích 1.232m^2 cho hộ ông Nguyễn Công L và bà Nguyễn Thị N. Tại thời điểm thế chấp, hộ ông L gồm có ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị N, Bà N đã ủy quyền cho ông L tại văn bản ủy quyền ngày 22/7/2012. Hợp đồng thế chấp trên được ký kết giữa các bên là tự nguyện, nội dung, hình thức, có chứng thực của phòng công chứng, đăng ký giao dịch bảo đảm phù hợp, đúng quy định của pháp luật. Hợp đồng này có hiệu lực pháp luật, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên theo quy định. Như vậy, yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng đối với bà H, ông H là có căn cứ chấp nhận.

Đối với tài sản thế chấp là QSDĐ số AA 185756 do UBND huyện P (cũ) nay là thị xã P, tỉnh Bình Phước cấp ngày 26/11/2004 với diện tích 400m^2 cho hộ bà Nguyễn Thị H theo hợp đồng thế chấp QSDĐ số: 147/TC – 2010/02 ngày 29/12/2010 và toàn bộ tài sản trên đất và QSDĐ số AO 146669, số vào sổ cấp giấy CNQSDĐ 00034/thuê đất do UBND huyện P (cũ) nay là thị xã P, tỉnh Bình Phước cấp ngày 19/12/2008 cho bà Nguyễn Thị H và Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình số 706912524300104, hồ sơ gốc số 01/QD – UBND – CTXD – 001.4 do UBND huyện P (cũ) nay là thị xã P cấp ngày 02/1/2009 cho hộ bà Nguyễn Thị H và toàn bộ công trình xây dựng nhà xưởng gắn liền trên đất. Tại thời điểm thế chấp, hộ bà H gồm có ông H và bà H. Hợp đồng thế chấp trên được ký kết giữa các bên là tự nguyện, nội dung, hình thức, có chứng thực của Phòng công chứng, đăng ký giao dịch bảo đảm phù hợp, đúng quy định của pháp luật. Hợp đồng này có hiệu lực pháp luật, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên theo quy định. Như vậy, yêu cầu khởi kiện của Ngân Hàng TMCP B – chi nhánh V đối với bà H, ông H là có căn cứ chấp nhận.

Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận .

Chi phí thẩm định tài sản và thông báo tìm kiếm người vắng mặt nơi cư trú là 800.000đ Nguyên đơn đã đóng, do yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn được chấp nhận nên Bị đơn phải chịu số tiền chi phí tố tụng trên, do vậy Bị đơn phải có nghĩa vụ trả cho Nguyên đơn số tiền 800.000đ.

Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn H phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch theo quy định.

Do yêu cầu của Nguyên đơn được chấp nhận nên không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, do vậy được trả lại tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 109; 154; 159; 305; 342; 343; 355; 474 của Bộ luật dân sự 2005; Điều 3, Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 219; Điều 238; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP B đối với DNTN P do bà Nguyễn Thị H làm chủ doanh nghiệp.

- Buộc bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng TMCP B - chi nhánh V số tiền nợ gốc và lãi phát sinh trong hợp đồng tín dụng số 096/TD – 2011 tạm tính đến ngày 28/9/2017 là: 1.579.593.750đ (Một tỷ, năm trăm bảy mươi chín triệu năm trăm chín mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng), trong đó:

Nợ gốc: 1.450.000.000đ (Một tỷ bốn trăm năm mươi triệu đồng)

Tiền lãi trong hạn: 164.051.389đ(Một trăm sáu mươi bốn triệu không trăm năm mươi mốt nghìn ba trăm tám mươi chín nghìn đồng)

- Ngoài ra, bà H và ông H phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi đối với khoản nợ gốc của hợp đồng tín dụng trên kể từ ngày 29/9/2017 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc của hợp đồng tín dụng theo mức lãi suất mà hai bên đã thoả thuận trong hợp đồng tín dụng.

-Trường hợp bà H, ông H không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng tín dụng trên thì Ngân hàng TMCP B được quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là QSD số AA 185756 do UBND huyện P (cũ) nay là thị xã P, tỉnh Bình Phước cấp ngày 26/11/2004 với diện tích 400m^2 cho hộ bà Nguyễn Thị H theo hợp đồng thế chấp QSDĐ số: 147/TC – 2010/02 ngày 29/12/2010 và toàn bộ tài sản trên đất, Đất tọa lạc tại khu phố Z, phường L, thị xã P, tỉnh Bình Phước.

- Toàn bộ công trình, nhà xưởng được xây dựng trên thửa đất được cấp giấy chứng nhận QSDĐ số AO 146669, số vào sổ cấp giấy CNQSDĐ 00034/thuê đất do UBND huyện P (cũ) nay là thị xã P, tỉnh Bình Phước cấp ngày 19/12/2008 cho bà Nguyễn Thị H và Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình số 706912524300104, hồ sơ gốc số 01/QD – UBND – CTXD – 001.4 do UBND huyện P (cũ) nay là thị xã P cấp này 02/1/2009 cho hộ bà Nguyễn Thị H .

- QSDĐ số AM 093322, số vào sổ cấp giấy CNQSDĐ 0258/ĐS do UBND huyện P (cũ) nay là thị xã P, tỉnh Bình Phước cấp ngày 03/6/2003 với diện tích 1.232m^2 cho hộ ông Nguyễn Công L và bà Nguyễn Thị N theo hợp đồng thế chấp QSDĐ số: 147/TC – 2010/01 ngày 29/12/2010 và toàn bộ tài sản trên đất, Đất tọa lạc tại thôn B, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

- Số tiền thu được sau khi bán đấu giá các tài sản thế chấp nếu không đủ để trả nợ cho Ngân hàng thì bà H, ông H phải chịu trách nhiệm tiếp tục trả nợ, trường hợp còn thừa thì phải trả lại cho hộ ông H, H và hộ ông L, bà N.

- Ngân hàng TMCP B - chi nhánh V có trách nhiệm giải chấp các tài sản thế chấp khi bà H, ông Tuấn thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng, cụ thể là:

+ QSDĐ số AA 185756 do UBND huyện P (cũ) nay là thị xã P, tỉnh Bình Phước cấp ngày 26/11/2004 với diện tích 400m^2 cho hộ bà Nguyễn Thị H, GCNQSDĐ số AO 146669, số vào sổ cấp giấy CNQSDĐ 00034/thuê đất do UBND huyện P (cũ) nay là thị xã P, tỉnh Bình Phước cấp ngày 19/12/2008 cho bà Nguyễn Thị H và Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình số 706912524300104, hồ sơ gốc số 01/QD – UBND – CTXD – 001.4 do UBND huyện P (cũ) nay là thị xã P cấp ngày 02/1/2009 cho hộ bà Nguyễn Thị H .

+ QSDĐ số AM 093322, số vào sổ cấp giấy CNQSDĐ 0258/ĐS do UBND huyện P (cũ) nay là thị xã P, tỉnh Bình Phước cấp ngày 03/6/2003 với diện tích 1.232m^2 cho hộ ông Nguyễn Công L và bà Nguyễn Thị N.

- Chi phí tố tụng: Bà H, ông H có nghĩa vụ trả lại cho Ngân hàng TMCP B – chi nhánh V 800.000đ (tám triệu đồng), mỗi người ½.

2. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn H phải chịu 59.387.812đ (Năm mươi chín triệu ba trăm tám mươi bảy nghìn tám trăm mười hai đồng) Mỗi người ½.

Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP B – chi nhánh V số tiền tạm ứng án phí 27.000.000đ (Hai mươi bảy triệu đồng) mà Ngân hàng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 007819 ngày 16/4/2014 của Cục Thi hành án dân sự thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

3. Các đương sự có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án./.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh BP;VKSND tỉnh BP;
- VKSND thị xã Phước Long;
- THADS thị xã Phước Long;
- Các đương sự;
- Lưu .

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Thị Minh Nghĩa